

フランスのBibliothèque Universitaire des Langues et
Civilisations (BULAC、大学間共同利用言語・文化図書館)
に所蔵されている「訓女子歌」文献について

佐 藤 トウイウエン

Survey of 「訓女子歌」 held at the University Library
for Languages and Civilization Studies (BULAC) in Paris

Sato Thuy Uyen

This paper focuses on verifying the current status of the “Family Precept” texts of Vietnam that are held in Paris. For this purpose I survey 「訓女子歌」 at the Bibliothèque Universitaire des Langues et Civilisations (BULAC). According to my study, there are twenty texts of the “Family Precept” written in Vietnamese script and Kanji Nom script. All of them are currently in the possession of The French Institute of the Far East (L’Ecole Francaise d’Extrême Orient), The National Library of France (Bibliothèque Nationale), The University Library for Languages and Civilization Studies (BULAC) and The Guimet Museum of Asian Art (Musée des Arts Asiatiques–Guimet). Throughout this paper, I believe that I successfully clarify ethical moralities and standards in accordance with Confucian thought that were taught by ancient Vietnamese parents to their daughters. These include morals (修身), wise governance of the family (齐家), filial-piety, responsibilities to one’s husband, things that must be avoided during pregnancy and the period after the birth of a child, child-rearing and child education, guidelines on ancestor worship (祖先祭祀), and more.

キーワード：家訓 (gia huán)、阮輝瑩 (Nguyễn Huy Oánh)、訓女子歌 (Huán nữ từ ca)、
女訓 (nữ huán)、大学間共同利用言語・文化図書館 (Bibliothèque Universi-
taire des Langues et Civilisations, BULAC)

はじめに

Di sản Hán Nôm Việt Nam – thư mục đề yếu (『ベトナム漢喃遺産——書目提要』)には、フランスに所蔵されている漢文・字喃(チューノム)文の「家訓」に関わる文献は3点しかない¹⁾とある。しかし、筆者の調査によれば、これら漢文・字喃文の文献以外にも、国語字(現代ベトナム語正書法)文の「家訓」文献は L'Ecole Francaise d'Extrême Orient (フランス極東学院)、Bibliothèque Nationale (フランス国立図書館)、Bibliothèque Universitaire des Langues et Civilisations (BULAC、大学間共同利用言語・文化図書館)、Musée des Arts asiatiques–Guimet (ギメ東洋美術館図書館)に約20点所蔵されている。そのため筆者は2015年9月、科研費(基盤C)の研究費の助成を受けてフランス・パリに資料調査に赴き、「家訓」文献を複写した。パリで複写した漢文・字喃文の「家訓」文献には、「訓女子歌」、「女則演音」という2点の「女訓」文献があり、いずれも Bibliothèque Universitaire des Langues et Civilisations (BULAC、大学間共同利用言語・文化図書館)に所蔵されている。紙幅に限りがあるため、本稿ではパリにおけるベトナムの「家訓」文献所蔵状況を紹介します。さらに、このうちの「訓女子歌」に焦点を当てて考察してみたい。

1 フランス・パリにベトナムの「家訓」文献が所蔵されている状況

管見による限り、ベトナムの「家訓」文献はフランス・パリにあるフランス極東学院に2点、フランス国立図書館に7点、大学間共同利用言語・文化図書館に9点、ギメ東洋美術館図書館に2点、合計20点ほど所蔵されている。具体的には以下のとおりである。

L'Ecole Francaise d'Extrême Orient (フランス極東学院)

No	文献	整理番号
1	Lập phong văn cáo『笠峰文稿』 (写本、編纂者：阮浹、刊行年代：1801年以降)	L'Ecole Francaise d'Extrême Orient (フランス極東学院) の整理番号：I.394 <i>Di sản Hán Nôm Việt Nam – thư mục đề yếu</i> 『ベトナム漢喃遺産——書目提要』に記されている整理番号：PARIS. EFEO. MF. II/3/398)
2	Gia huấn ca (『家訓歌』) (著者：Nguyễn Trãi、注釈者：Thi Nham Đình Gia Thuyết、第三版、出版社：Tân Việt、出版年：1952年)	VIET.LIT.670

1) Viện Nghiên cứu Hán Nôm và Học viện Viễn Đông Bác Cổ Pháp, *Di sản Hán Nôm Việt Nam – thư mục đề yếu tập* 1, 2, 3 『ベトナム漢喃遺産——書目提要』第1、2、3冊 (Khoa học Xã hội出版社、Hà Nội、1993年)

Bibliothèque Nationale, Paris (フランス国立図書館)

No	文献	整理番号
1	Ái gia ninh nội huán (『Ái gia ninh 内訓』) (著者: Nguyễn Văn Đàm、印刷所: Nguyễn Văn Đàm、Hải Phòng、出版年: 1935年、マイクロフィルム)	MFICHE 16- INDOCH PIECE -43
2	Gia huán diễn ca (『家訓演歌』) (著者: Nguyễn-Hữu-Sanh、印刷所: impr. de F.-H. Schneider、Sài Gòn、出版年: 1911年)	8- YA PIECE -123
3	Huán-nam huán-nữ (『訓男訓女』) (著者: Hoàng Minh Tự、印刷所: Phạm Văn Cương、Sài Gòn、出版年: 1931年、マイクロフィルム)	MFICHE 4- INDOCH PIECE -35
4	Lương ôn-như gia-huán (『梁温如家訓』) (著者: Lương Ngọc Hiền、印刷所: Impr. Nghiêm Hàm、Hà Nội、出版年: 1924年、マイクロフィルム)	MFICHE 8- INDOCH PIECE -487
5	Minh đạo gia huán (『明道家訓』) (著者: 程顥、注訳者: Phạm Ngọc Khuê、印刷所: Ed. Khuê Văn、Hà Nội、出版年: 1943年、マイクロフィルム)	MFICHE16- INDOCH PIECE -1100)
6	Tiểu gia-huán (『小家訓』) (著者: Bùi Quang Trứ、印刷所: Impr. Tonkinoise、Hà Nội、出版年: 1922年、マイクロフィルム)	MFICHE 8- INDOCH -546)
7	Xuân-Ôn Gia huán (『Xuân Ôn 家訓』) (編纂者: Hà Thành Bùi Đình Ta、印刷所: Impr. Thụy-Ký、Hà Nội、出版年: 1930年、マイクロフィルム)	MFICHE 8- INDOCH PIECE -1250)

Bibliothèque Universitaire des Langues et Civilisations (BULAC、大学間共同利用言語・文化図書館)

No	文献	整理番号
1	Gia huán ca (『家訓歌』) (著者: Nguyễn Trãi、注訳者: Thi Nham Đình Gia Thuyết、出版社: Tân Việt、出版年: 1952年)	ANNMEL.I (10)
2	Gia huán ca : đối chiếu chữ nôm-quốc ngữ (『家訓歌: 字喃、国語字の対照』) (著者: Nguyễn Trãi、注訳者: Vũ Văn Kính、出版社: Trường hán nôm Nguyễn Trãi、出版年: 1994年)	BIULO VN.III.1162
3	Gia huán ca (『家訓歌』) (著者: Nguyễn Trãi、注訳者: Trương Vĩnh Ký、印刷所: C. Guillard et Martinon、Sài Gòn、出版年: 1883年)	RES -8-9503

4	Lê tướng công Nguyễn Trãi gia huấn ca (『黎相公阮廌家訓歌』) (著者: Nguyễn Trãi、注釈者: Tô Năng Văn、印刷所: Imprimerie E. Crebessae, Hà Nội、出版年: 1894年)	Mel. 8°-373 (1)
5	Huấn nữ ca (『訓女歌』) (著者: Đặng Huỳnh Trung、注釈者: Trương Vĩnh Ký、印刷所: C. Guillard et Martinon、Sài Gòn、出版年: 1882年)	RES-8-5903
6	Huấn nữ tử ca (『訓女子歌』) (刊本、編纂者: 阮輝瑩、刊行年代: 1875年)	Bibliothèque Universitaire des Langues et Civilisations (大学間共同利用言語・文化図書館) の整理番号: BIULO.VN. IV. 468 <i>Di sản Hán Nôm Việt Nam – thư mục đề yếu</i> (『ベトナム漢喃遺産 — 書目提要』) に記されている整理番号: Paris. LO. VN. IV. 468
7	Nữ tác diễn âm (『女則演音』) (刊本、編纂者: 陳萬安、刊行年代: 1868年)	Bibliothèque Universitaire des Langues et Civilisations (大学間共同利用言語・文化図書館) の整理番号: BIULO.VN. IV. 468 <i>Di sản Hán Nôm Việt Nam – thư mục đề yếu</i> (『ベトナム漢喃遺産 — 書目提要』) に記されている整理番号: MF.1124、AB.47
8	Phong hóa tân biên phụ Huấn nữ ca (『風化新偏附訓女歌』) (著者: Minh, Paul (R.P.)、印刷所: Impr. de Tân Định, Sài Gòn、出版年: 1923年)	ANN.IV.130
9	Tiểu gia-huấn (『小家訓』) (著者: Bùi Quang Trứ、印刷所: Impr. Tonkinoise, Hà Nội、出版年: 1922年)	ANNMEL.2 (15)

Musée des Arts Asiatiques-Guimet (ギメ東洋美術館図書館)

No	文献	整理番号
1	Gia huấn ca (『家訓歌』) (著者: Nguyễn Trãi、注釈者: Trương Vĩnh Ký、印刷所: C. Guillard et Martinon、Sài Gòn、出版年: 1883年)	73096.Car/F/27
2	Huấn nữ ca (『訓女歌』) (著者: Đặng Huỳnh Trung、注釈者: Trương Vĩnh Ký、印刷所: C. Guillard et Martinon、Sài Gòn、出版年: 1882年)	73097.Car/F/27

ただ、以上の20文献のうち、4点 (*Tiểu gia-huấn* (『小家訓』)、*Gia huấn ca* (『家訓歌』、1952年)、*Gia huấn ca* (『家訓歌』、1883年)、*Huấn nữ ca* (『訓女歌』)) は2か所の図書館に所蔵されている。これらの重複を除くと、現在、フランス・パリにベトナムの「家訓」文献は16点が所蔵されていることになる。

ここで注意したいのは『ベトナム漢喃遺産——書目提要』に記されている整理番号が、フランス極東学院に所蔵されている文献の整理番号と異なっていることである。たとえば、*Lap phong văn cáo*『笠峰文稿』文献の場合、フランス極東学院の整理番号は1,394であるが、『ベトナム漢喃遺産——書目提要』に記されているこの文献の整理番号はPARIS. EFEO. MF. II/3/398である。『ベトナム漢喃遺産——書目提要』の番号によってフランス極東学院の蔵書を検索しても探し出せないという問題が生じているのである。そのため、『ベトナム漢喃遺産——書目提要』の整理番号や文献所蔵の状況を更新する必要があるだろう。

2 フランスの Bibliothèque Universitaire des Langues et Civilisations (BULAC、大学間共同利用言語・文化図書館) 所蔵の「訓女子歌」について

上に述べたとおり、現在、パリに所蔵されているベトナムの「家訓」文献は16点あるが、このうち、フランス極東学院に所蔵されている *Lap phong văn cáo*『笠峰文稿』文献のみは漢文の文献であり、フランスの大学間共同利用言語・文化図書館に所蔵されている *Huán nữ tử ca* (「訓女子歌」)、*Nữ tác điển âm* (「女則演音」) 両文献は字喃詩のものである。他の文献は国語字(現代ベトナム語正書法)文の文献である。ここでは *Huán nữ tử ca* (「訓女子歌」) を中心に考察してみたい。

(1) 「訓女子歌」の作者および刊行年代

ア. 作者の経歴

文献には作者の氏名などは記されていないが、『ベトナム漢喃遺産——書目提要』によれば、

『張留侯賦』(VNb. 1) に収める『訓女子歌』は阮探花(すなわち阮輝瑩、黎朝時代景興年号²⁾に進士になった)によって著された。しかし、『張留侯賦』に所収の『訓女子歌』は「訓女子歌」(AB. 85、大著堂 1875年刊本)の文と異なっている³⁾。

とある。また、*Từ điển văn học bộ mới* (『文学事典』新版)によれば、「阮輝瑩の作品には「訓女子歌」がある」⁴⁾と記されている。

2) 景興年号は1740年-1786年である。

3) Viện Nghiên cứu Hán Nôm và Học viện Viễn Đông Bắc Cổ Pháp, *Di sản Hán Nôm Việt Nam – thư mục đề yếu tập 1* (『ベトナム漢喃遺産——書目提要』第1冊)、Khoa học Xã hội出版社、Hà Nội、1993年、889頁。

4) Đỗ Đức Hiểu, *Từ điển văn học bộ mới* (『文学事典』新版)、Thế Giới出版社、Hà Nội、2004年、1149頁~1150頁。

筆者がパリで複写した BIULO. VN. IV. 468に収められる「訓女子歌」は上記のように盛文堂 1875年刊本である。一方、筆者は大著堂 1875年刊本の複写も所蔵するが、内容は盛文堂 1875年刊本とほぼ同文である。現在、筆者の手元には『張留侯賦』所収の『訓女子歌』文献がないため、それが盛文堂 1875年刊本「訓女子歌」と同文であるのかはわからない。このように、詳細はなお不明であるが、作者は阮輝瑩である可能性が高いといえるであろう。

阮輝瑩（グエン・ファイ・オアイン、Nguyễn Huy Oánh）の経歴に関する資料は、筆者の調査によれば、『大越史記全書』続編、『雨中隨筆』、『皇越詩選』、『越南漢文燕行文献集成』第5冊、『ベトナム人名人物辞典』、『*Di sản Hán Nôm Việt Nam – thư mục đề yếu tập* 2⁵⁾（『ベトナム漢喃遺産——書目提要』第2冊）、『*Thư mục Hán Nôm—mục lục tác giả*』⁶⁾（『漢喃書目——作者目録』）、『*Lược truyện các tác gia Việt Nam*』⁷⁾（『ベトナム作者たちの略伝』）、『*Tên tự tên hiệu các tác gia Hán Nôm Việt Nam*』⁸⁾（『ベトナム漢喃の作者の字、号』）、『*Từ điển văn học bộ mới*』⁹⁾（『文学事典』新版）、『*Tìm hiểu kho sách Hán Nôm tập 2*』¹⁰⁾（『漢文・字喃文の書庫の考察』第二冊）の計11点がある。このうち『大越史記全書』続編、『雨中隨筆』、『皇越詩選』、『越南漢文燕行文献集成』第5冊のみが漢文で書かれ、『ベトナム人名人物辞典』が日本語で書かれ、他の6点は国語字（現代ベトナム語正書法）による文献である。

現代ベトナム語による文献には阮輝瑩の氏名、字、号、著作について重複する記述もかなりあるため、ここでは漢文の文献である『大越史記全書』続編、『雨中隨筆』、『皇越詩選』、『越南漢文燕行文献集成』第5冊および日本語の資料である『ベトナム人名人物辞典』の関連記述のみを引用したい。

まず、『雨中隨筆』の記述によると、

永佑、景興之間、前輩名公始多留意詩律、而阮公宗室翹然爲一時領袖、其次阮公輝瑩、又

5) Viện Nghiên cứu Hán Nôm và Học viện Viễn Đông Bác Cổ Pháp, *Di sản Hán Nôm Việt Nam – thư mục đề yếu tập 2* 『ベトナム漢喃遺産——書目提要』（Khoa học Xã hội 出版社、1993年）第2冊、406頁を参照。

6) Ban Hán Nôm thư viện khoa học xã hội, *Thư mục Hán Nôm—mục lục tác giả* 『漢喃書目——作者目録』（Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam 出版、1977年）、253～254頁。

7) Trần Văn Giáp, *Lược truyện các tác gia Việt Nam* 『ベトナム作者たちの略伝』（Văn học 出版社、2000年）294頁。

8) Trịnh Khắc Mạnh, *Tên tự tên hiệu các tác gia Hán Nôm Việt Nam* 『ベトナム漢喃の作者の字、号』（Khoa học xã hội 出版社、2002年）419～420頁。

9) 注4 前掲、*Từ điển văn học bộ mới* 『文学事典』新版、1194～1195頁。

10) Trần Văn Giáp, *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm tập 2* 『漢文・字喃文の書庫の考察』第二冊、Khoa học xã hội 出版社、1990年、98～100頁。

其次胡公士棟相繼而起、皆能各自名家¹¹⁾。

とある。

そして、『大越史記全書』続編には「遣正使阮輝瑩、副使黎允伸、阮賞、如清歳貢」¹²⁾とある。続いて、『皇越詩選』には、「阮輝瑩〔羅山萊石人景興九年探花、奉使、累官侍郎、致仕、起復、陞尚書、嘗自節畧五經性理印行、取便舉業〕¹³⁾」とある。

次に、『越南漢文燕行文献集成』第5冊の解説には、阮輝瑩について次のように見える。

阮輝瑩（一七一三—一七八九）、河静羅山人。年甫二十、即領郷薦第一名、授長慶知府。景興九年（一七四八）登第、賜探花、主科舉及國子監多年、官至吏部左侍郎、封都御史、年七十致仕、贈工部尚書。阮氏於景興二十六年（清乾隆三十年、一七六五）受命爲正使、北行入歳貢。使回、封伯爵。有八種著述傳世至今、其中本書及『北輿輯覽』、『燕輶日程』（均已收入本叢書）爲燕行文献¹⁴⁾。

さらに、『ベトナム人名人物辞典』には、

Nguyen Huy Oanh（グエン・フイ・オアン：阮輝瑩（1713-1789年）、黎朝代の名士。中部ベトナム、ハ・テイン（Ha Tinh）県、ラ・ソン（La Son）郡、ライ・タック（Lai Thach）社、チュオン・ルウ（Truong Luu）村の出である。探花（Tham hoa、すなわち官吏登用試験第3位合格）を得て官途に上り、昇進して戸部尚書（Ho bo thuong thu）を勤め、また使節として中国へ派遣された。彼は数々の文学作品を著述しているが、その主なものは『国史纂要』（Quoc su toan yeu）、『奉使燕台総歌』（Phung su yen dai tong ca）、『瀟湘八詠』（Tieu tuong bat vinh）、『中華使程途』（Trung Hoa su trinh do）、『碩亭遺稿』（Thac Dinh di cao）、『性理纂要』（Tinh ly toan yeu）等々である。阮輝瑩は、有名な『花箋伝』

11) 范廷琥『雨中隨筆』（NLVNPF-0300・R.1609、ベトナム国家図書館の電子版）、1906年、第36葉裏～第37葉表。

12) 陳荊和編校『大越史記全書』校合本、続編卷之五、（東京大学東洋文化研究所附属東洋学文献センター刊行委員会、1984年）、1160頁。

13) 裴揮璧『皇越詩選』（R.969-NLVNPF-0086-04、ベトナム国家図書館の電子版）、1825年、卷之五第24葉裏。〔 〕の中は原文の双行注である。

14) 中国・復旦大学文史研究院、越南・漢喃研究院合編『越南漢文燕行文献集成』第5冊、（復旦大学編出版社、2010年）、3頁。

(Truyen Hoa Tien) を著わした阮輝似 (グエン・ファイ・ツ) の父親である¹⁵⁾。

とある。

これに現代ベトナム語による資料6点の記述をあわせて阮輝瑩の経歴を整理すれば、以下のようになる。

阮輝瑩 (1713-1789) は字を舒軒 (Thư Hiên)、号を碩亭 (Thạc Đình) という。乂安省 (tỉnh Nghệ An) (現: 河静省、tỉnh Hà Tĩnh) 羅山県 (huyện La Sơn) 萊石社 (xã Lai Thạch) の人である。彼は、有名な『花箋伝』(Truyen Hoa Tien) を著わした阮輝似 (グエン・ファイ・トウ) の父親である。阮輝瑩は二十歳になったとき、郷試に第一位となり、そのあと、長慶知府になった。景興9年 (1748)、彼は探花 (すなわち、廷試の第三位) を得た。1749年から1765年まで、東閣大学士、入内侍講兼国子監司業、都御史、吏部左侍郎を歴任し、また、正使として中国へ派遣された。中国から帰ったあと、戸部尚書、工部尚書、伯爵、そして碩嶺侯という爵号も授かった。1782年、彼は致仕し、学校および当時最大の書院の一つである福江書院、碩亭という印刷所を設立した。また子孫および村の人たちに学問を勧めるため、土地の一部を「学田」¹⁶⁾にした。彼には弟子がたくさんいたが、このうち、30人以上は出世立身し、朝廷の官吏になった。そして朝廷だけではなく民衆でも高く評価された。彼が亡くなったときには廟が建てられ、民衆に“Đền thờ cụ Thám” (探花のおじいさんの廟) と呼ばれた。また天文、地理、歴史、哲学、文学、絵画に得意であり、阮宗奎 (グエン・トン・クアイ、Nguyễn Tông Quai)¹⁷⁾、胡士棟 (ホ

15) 西川寛生訳・著『ベトナム人名人物辞典』(暁印書館、2000年)、116頁。

16) 「学田」は社が学校を設立するための部、学田で収穫された農作物が漢字漢文を教える先生に賃金を払うための部という二部に分けられた土地である。朝廷は学田を設置することを進め、美俗であると称賛した。『欽定大南会典事例』には「學田 嗣徳六年 (1853年) 奉準奉招向來京外諸社村間有摘取公田或別買私田置爲學田亦是美俗擬應準從民便豪疆里役毋得率以私意妄行抑遏」とある (『欽定大南会典事例』續編卷二十八、第63葉表、Viện sử học Việt Nam-Trung tâm bảo tồn di tích cố đô Huế, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ tục biên tập 6* 『欽定大南会典事例』第6冊 (Khoa học xã hội 出版社、2007年) 所載影印本による)。また、学田については嶋尾稔「ベトナムの伝統的私塾に関する研究のための予備的報告」『東アジア文化交渉研究』別冊2、(文化交渉学教育研究拠点、2008年6月、53~66頁) および Nguyễn Hữu Mùi, *Học xá điền thổ bí ký tám bia đề cập đến việc dựng trường dân lập và đặt học điền sớm nhất ở nước ta* 「学舎田土碑記——我が国に最も早い学田の設置および私塾の建立を言及する碑文」、『漢喃学報告』(漢喃研究院、2008年、700~707頁) に詳しい考察がある。

17) Nguyễn Tông Quai 阮宗奎という名前については *Di sản Hán Nôm Việt Nam – thư mục đề yếu tập 2* (『ベトナム漢喃遺産——書目提要』第2冊)、*Thư mục Hán Nôm-mục lục tác giả* (『漢喃書目——作者目録』) にはグエン・トン・クエ、Nguyễn Tông Khuê と記されている。しかし、Trần Văn Giáp, *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm tập 2* 『漢文・字喃文の書庫の考察』第二冊 (Khoa học Xã hội 出版社、1990年、100頁) および Chu Xuân Giao, *Trở lại để tiếp tục khẳng định cách đọc Nguyễn Tông Quai* 阮宗奎 cho danh xưng tác giả *Sử Hoa từng vịnh* 「『使華

ー・シー・ドン、Hò Sĩ Đống)とともに中興黎朝期(1533-1789)の詩歌の最大優れた三名と見られている。

さて、彼の作品には『Phụng sứ Yên Kinh tổng ca tịnh nhật ký』『奉使燕京総歌並日記』(A373; II, 4, 637)、Phụng sứ Yên đài tổng ca『奉使燕台総歌』(VHv.1182; II, 4, 636)、Bắc dư tập lãm『北輿輯覽』(A2009; II, 1, 35)、Sơ học chỉ nam『初学指南』(A1634; II, 4, 716)、Cổ lễ nhạc chương thi văn tập『古礼楽章詩文集』、Thạc Đình di thảo『碩亭遺稿』(A 3135 ; II, 6, 894)、Huấn nữ tử ca『訓女子歌』、Quốc sử toan yếu『国史纂要』(A1923)、Tiêu tương bát vịnh『瀟湘八詠』、Trung Hoa sứ trình đồ『中華使程途』、Dược tính ca quát『薬性歌括』などである。

その他、彼は *Tính lý toàn yếu*『性理纂要』、*Tứ thư Ngũ kinh toàn yếu*『四書五経纂要』などを教科書として編纂した。

このように、阮輝瑩は朝廷では政務に従事する有能な官吏であるとともに、文学、教育の発展にも大きく貢献した人物でもあった。

イ. 刊行年代

現在、フランスの大学間共同利用言語・文化図書館に所蔵されている「訓女子歌」はBIULO. VN. IV. 468という整理番号のもとにまとめられた数種の文献のうちの一つである。このBIULO. VN. IV. 468に収められる文献の順序は「二度梅演歌」、「金雲翹新傳」、「訓女子歌」、「蜨花新傳」、「貞鼠傳」、「選夫誤配新傳」、「宮怨吟曲」、「芳花新傳」、「女則演音」である。「訓女子歌」は冒頭には作者の情報は記されず、刊行年、印刷所が記されている。

「訓女子歌」の表紙右側には「嗣徳貳拾捌年夏孟重刊」とあるが、「嗣徳貳拾捌年夏孟重刊」の横に「南圻司業」と朱筆で書き入れがある。表紙の中央には「訓女子歌」という書名、左側には「盛文堂蔵板」とある。これらのことから、「訓女子歌」は嗣徳28年孟夏、すなわち1875年旧暦4月に盛文堂で重刊されたことがわかる。阮輝瑩

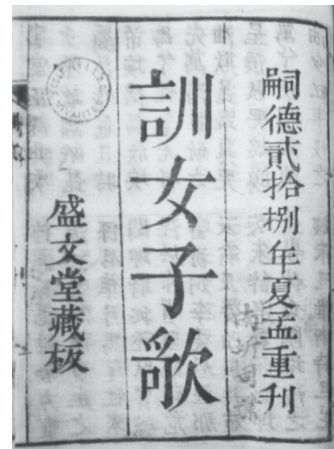


図1: 「訓女子歌」(BIULO. VN. IV. 468)の冒頭(フランスの大学間共同利用言語・文化図書館(BULAC)所蔵)

叢詠』の作者の名称に対する Nguyễn Tông Quai 阮宗奎という読み方の再確定について』『漢喃雑誌』第1号(110)(Viện nghiên cứu Hán Nôm, 2012年、54~78頁)によれば、「グエン・トン・クエ、Nguyễn Tông Khuê」と記されているのは間違いであり、グエン・トン・グアイ Nguyễn Tông Quai が正しい氏名であるとする。

の没年は1789年であるから、「訓女子歌」がそれ以前に著わされていることはいうまでもない。

7葉の「六八体」の字喃詩の刊本で、高さ16.6センチ、幅13.5センチ。

(2) 「訓女子歌」の内容

この文献は、その内容により、修身、齊家、実の親および夫の親に対するふうに分けられている。各内容には女の人の職責、役割が詳細に記されている。具体的な内容については原文を考察してみる。

ア. 修身

女性は徳行、言行をつつしむとともに、親孝行や家事の整頓、自己の財産の管理、家族の暮らしを支えるため小売業に従事する。

① 上の人に丁寧にあいさつする

〔原文〕：油期昆趾真昇、吸翁吸婆哈舅共姑、呈浪馱昇珍謨、晦朱辞遜買候械坤。罵兮仗糲趾沌、
𠄎馱体衣隊坤妥之。……神塘油固及姨共姑。礪時拈襖梗朱¹⁸⁾。

〔日本語訳〕： 出かけたとき、祖父母あるいは舅、姑に出会ったら、「どこに行きますか」と丁寧にあいさつしなければならぬ。無視して速足で行ってはいけぬ。そのような人は賢い人ではないだろう。……途中で重いものを持っている叔母や姑に会ったら、持ってあげなければならぬ。

② 従順で柔和な女性になるべきである。

〔原文〕：馬兮性氣光扞、涅於庄賢啞説頑危。……油𠄎私事役之、珍朱旦准術時旦尼。昇塘油吸
昆糲、缸稔搯襖罵兮啣香。彈翁性氣良光、昆媽些沛拈床涅那。……咬乾於与尙得宍歆、坤兜
理意麻貪、哈啞麻庄哈𠄎埃於¹⁹⁾。……包生昇分女兒、於朱深日柔眉買頑²⁰⁾。……於時朱別驪
躑、伴壻共敬伴妯共讓²¹⁾。

18) 「訓女子歌」(BIULO.VN. IV. 468、フランスの大学間共同利用言語・文化図書館(BULAC)所蔵)、第1葉裏、第2葉裏。

19) 注18前掲、「訓女子歌」、第1葉裏、第2葉表。

20) 注18前掲、「訓女子歌」、第3葉裏。

21) 注18前掲、「訓女子歌」、第4葉裏。

〔日本語訳〕： 性格がでたらめで優しくないこと、また、強情な言葉はだめである。……どんな仕事をしても寄り道をせず、行先にきちんと行き、帰るべきところにきちんと帰る。途中で男の人に会っても、両手で服の前を締めて、肌を露出してはいけない。男性の性格はでたらめであるため、女性は端正になるべきである。……でたらめで大胆不敵な生活をすると、人に嫌われる。また、食べるだけで働くことをしないと、人に嫌われてしまう。これは賢い理念ではない。……女兒として生まれたあなたは、従順で柔和な人であってこそ賢いといえるだろう。……物事の前後をきちんと処置し、処世術を上手にして、姉婿、妹婿をも尊重し、兄嫁、弟嫁にも譲ってあげる。

③ 大声で叫んではいけない。

〔原文〕： 於共吒娑歎埋、庄特奇啗共馱庄輒。……吏乳生臍衣罪庫台、由疔共忍²²⁾亏、庄特奇語共罪高声²²⁾。

〔日本語訳〕： 両親と暮らしているとき、両親に大きな声でしゃべってはならない。……子を生むときは、何とも苦しいことだが、どんなに痛くても、大声で叫んではならず、我慢しなければならない。

④ 買い物するとき、節約できるようにしっかりと選ぶ

〔原文〕： 包吡嚙啞啞涇於、吏略徒移幣半謨、且幣油焔油昡、噓朱沛價仕謨倍之²³⁾。

〔日本語訳〕： すでに言葉と立ち居振る舞いを教えたが、また、市場で買い物のしかたを言及する。市場に朝行こうとも昼行こうとも、何もあわてることはなく、適切な価値のものをしっかりと選ばなければならない。

⑤ 商売をする場合、他人の言葉をむやみに信じることなく、また誠実にやらなければならない。

〔原文〕： 油罪謨半貼之、溼時固尺糶時固升。渚兮信几馱仍、別罪固実共庄麻皮。……貼禽奔半笥塵、梗杠渚固焔扞²⁴⁾乾。幣布儉之几奸、秩貼吏沛啗噸啞²⁴⁾。

22) 注18前掲、「訓女子歌」第3葉表、第6葉裏。

23) 注18前掲、「訓女子歌」第2葉表。

24) 注18前掲、「訓女子歌」第2葉裏。

〔日本語訳〕： どんな品物を商売しても、土地は尺が、米は升が決まっている。そのため、規則を順守して商売をし、他人の言葉をむやみに信じてはならない。……自分が商売する商品をしっかりと管理し、一生懸命に経営しなければならない。市場では悪い人が少なくなると、金銭、財産を失ったりしてしまうと、人の笑いものになる。

⑥ 裁縫をしっかりと学ぶ

〔原文〕： 役命金紙糞埋、庄別時学朱平馱些。防期奴涯汰嘸、秩功吏沛走移慢馱²⁵⁾。

〔日本語訳〕： 自分で裁縫を行なったり、継ぎ当てをすることができない場合、人並みにできるようになるまで勉強しなければならない。そうすれば、服が破れたときに、わざわざ人に修繕を頼む必要がなくなる。

⑦ 他人のこと、家のことを人に話さない

〔原文〕： 移時渚固弾和事埃。世脛棱脉壁聰。哈呐事得涅意庄坤。……油沛媠馱燒啞、嘸唐渚
唸事馱啞²⁶⁾。

〔日本語訳〕： でかけるとき、他人のことについて話してはいけない。「壁に耳あり塀にすき間あり」といわれ、他人のことを話す癖は賢くない。……しゃべりまくる姑がいても、出かけたとき、家のことを騒がしく話さない。

⑧ 自らの親および夫の親に仕え、親孝行をする

〔原文〕： 生成馱平山川、於朱信敬討賢和仁。……媠馱貼平媠翁、吒馱貼平吒生恪帛。……得陣
些朝得啞些嘆。嗒崔圪吏得傷。馱強酉泔媠當啞悉²⁷⁾。

〔日本語訳〕： 親が生み育ててくれた恩は、山川のように大きいので、親を尊敬し親孝行をしなければならない。……姑は実の母親と、舅は実の父親と同じように面倒を見る。……姑や舅に怒られたときでも、彼らに従い、反省せよ。彼らが自分を叱るときは、それが自分を最もかわいがってくれているからであり、夫も心の中では、これにより自分のことを愛おしく思って

25) 注18前掲、「訓女子歌」第3葉表。

26) 注18前掲、「訓女子歌」第2葉裏、第4葉表。

27) 注18前掲、「訓女子歌」第3葉表、第4葉表。

いるのだということを思い起こせ。

⑨ 老後の親の面倒を見る

〔原文〕： 仁边吒媿歳崑、年高歳老時些餒馱。庄特奇嗜曩啞。……期芾脛喂勿為、輪流曾腦分支曾茹。𠄎之拥汜媿吒。……生昆馱仍約求、蒙昆富貴埋姿特如。悲除些吏承於、庄傷庄感庄蜎牢軾。意啞包咯吏勸、係埃拋特千年寿長²⁸⁾。

〔日本語訳〕： 実の両親、夫の両親が老いたときには、彼らに孝養しなければならず、大きな声でひどい言葉を言ってはいけない。病気になり、危篤の時には、兄弟の中で親を面倒見る順番を打ち合わせて分担する。どうして親を捨てて顧みないことがあるのか。子供を生んだとき、親は子供が将来富貴になり、自分たちが老いたときには子供に頼れるようにと願っている。現在、子供は親を無視し、親を愛さず、親に仕えることをしないが、それで良いはずはない。以上、様々なことを言いつけ、勧めたが、およそこれらのことを実施できる人であれば長寿を得られる。

このように、女性に対する修身には、裁縫、親孝行を勧め、大きな声で叫ぶのをやめること、従順で柔和な女性になること、他人の噂話を慎むこと、商売のやり方などについての記述が見られる。換言すれば、女性には「功」、「容」、「言」、「行」という四つの徳が重点的に教えられている。ここで注意したいのは、女性が市場で商売することが含まれていることである。このことから、この時期（18世紀末）に、ベトナムでは家族の経済を担うため、小売業に従事する女性がいたことがわかる。つまり、18世紀末には、ベトナムの女性は小売業に参加するのが一般的であった。これは、家から社会へ出ることで、「男外女内」という伝統の壁を越えていたことを示している。

イ. 結婚の相手を自ら選ぶ

「訓女子歌」の作者は子の婚姻について言及しており、婚姻は一生のものであるため、女性は親に相手を自ら選ぶことが許されるという。

〔原文〕： 祐朱別几証奸賢和。平悉時呈媿吒、庄平時渚呐罍苾特。因縁庄沛蔑時、岐時竹袷々

28) 注18前掲、「訓女子歌」第7葉裏

時行伎。渚喧啞世唼唼、俸連袂々伎々子靈。黷屏不婦不夫、蕪屏輒淫恣營庄空²⁹⁾。

〔日本語訳〕： 良い人であるのか、悪い人であるのか、正邪をしっかりと観察する。良い人を見つけたら、親に報告する。相手に満足しなければ、親に「満足する」と言わないほうがいいだろう。因縁は一時のものではない。相手を貶すならば結婚せず、結婚するならば、貶してはならない。他の人の言葉を聞いて、あわてて結婚するのはいけない。それは正しい夫婦ではなく、遂には怨恨を抱くことになる。

ベトナムには“Cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy”（「親は子をここに置くと、子はそのままそこに座る」）（『ベトナム人の諺の宝庫』）という諺の通り、当時はベトナムの社会には親が子の婚姻を決めるという考えが一般的であった。この点から見ると、「訓女子歌」が相手を自ら選ぶことを許すとしているのは作者が進歩的であったと指摘できるであろう。

ウ. 齊家

女性の家畜の養育、子育て、祖先祭祀などの齊家を全うしなければならないという。以下、適宜文献から引用し、具体的に考察してみたい。

① 家禽を飼育し、家事をきちんと整頓する

〔原文〕： 家中每役所郎、昆鷄昆猪持拈貼餒。油軼移虐移吹、於茹榕者碎隊³⁰⁾唼³⁰⁾。

〔日本語訳〕： 家のことをすべて整頓して、鶏、豚を一生懸命に養育する。夫はあちこちに出かけて留守しても、自分がきちんと家を整える。

② 祖先祭祀を重んじる

〔原文〕： 於時蝮奉宗³¹⁾堂。……於朱忠孝誼冷、一信萬成家道連軼。油期対忌祖先、懺生朱産

29) 注18前掲、「訓女子歌」第3葉裏。

30) 注18前掲、「訓女子歌」第4葉裏、第5葉表。

31) 「綿宗」は紹治の字であり、「宗」を避けるため、欠筆して「宗」としている。このことについて、『大南寔録』には「辛丑紹治元年、禮部議上國諱諸尊字〔一臨文改用、臨讀避音、人名地名不得冒用、凡三字、左從日中從方右從從、上從日左從右從虫、上從宀下從示〕……」、「小字臨文稱呼惟禁不得連用、若單用宗字、凡於郊廟者著照樣直書餘職制、及臨文應用者著省一畫、臨讀者應稱為尊字亦足昭敬重。……壬寅紹治二年、列廟徽號與玉牒、寔録中遇有應書人名、及臨文如有恭遇列聖徽號、亦準各敬缺一筆、至如臨文如

庄鍼擡期。庫亭俸脍得岐、霸停何賤得時庄於。役之升斗沛量、隨家豊儉時皮買鍼。……女兒係役家堂沛尊、油期^ㄨ貝^ㄨ盤、裙冷襖涎仕筭此匱。真糶沿涎消耗、事誠必應理芾固空。於朱清淨中悉、事生如死事亡如存。丕連鍼舛午坤、鍼得賢討啗吨斯賒、衣冝所役齊家³²⁾。

〔日本語訳〕： 祖先祭祀をしなければならない。……誠実に忠孝に暮らし、信誠の心があれば家が盛んになる。祖先の命日には、供え物を準備しておく必要があるが、ぞんざいになってはいけない。祖先祭祀の時、経済的に余裕がない場合は、(簡素になり)非難されても仕方がないが、金持ちの場合、物吝しみして嫌われてはいけない。支出は家計に余裕があるかどうかの状況により、適切に判断してお金を使う。……女性は家の祖先祭祀のあらゆることに気を配らなければならない。祭祀のためにご馳走を準備するとき、綺麗で清潔な衣服を着て、手足を綺麗に洗わなければならない。誠心があれば祖先は必ず感応するに違いない。心の中を汚すことなく清らかさを保ち、「事死如事生、事亡如事存」³³⁾(亡くなった祖先にも生きていたときと同じように孝養を尽くす)という理念に従えば賢い女になり、親孝行の人であることを多くの人に知られることになる。それこそが齊家ということである。

③ 子育てが大事

〔原文〕： 咄呐咄嘆朱涓、朱唵朱吼恒辰歆揺。渚朱制泚制泐、渚朱塘永矜刀蔑畚。先了咄保冷々、係玉不琢時噐坤鍼。小時^ㄗ搢晒昏、奇時^ㄗ咄吐呈疎唼朝。於時渚固彰勞、啗渚嚙咧嚼匱易舫。糶時^ㄗ經史鎚埋、舛時更改午埋鍼茹。媯拱^ㄗ潤賢和、壻尋仍等良家才冷³⁴⁾。

〔日本語訳〕： 子に話しかけ、笑いかけて教え、また、母乳を飲ませ、食べさせ、面倒を見る。子供を井戸、池の近くでは遊ばせず、人気のない道で一人でナイフを持たせてはならない。将来を見越して子供をきちんと教養しなければならない。玉を磨かないと立派にならない。幼い時はかわいがって育てるが、大きくなったら挨拶、礼儀を教える。礼儀作法に従い、相手を嘲弄しほらを吹いたり尊大ぶることはいけない。男の子には儒教の経典を集中的に学習させ、女

係南国及北朝前代帝王廟號竝一切常用文字、準各隨文義或改為尊字、或別字者毋得仍前省畫餘依議行」とある。阮朝国史館『大南寔録』正編、「大南寔録十三」第三紀(慶応義塾大学言語文化研究所、1977年)巻四63頁、巻二十六366頁を参照。〔 〕内は双行注である。

32) 注18前掲、「訓女子歌」第5葉表裏。

33) 「事死如事生、事亡如事存」は『中庸』第十九章による。

34) 注18前掲、「訓女子歌」第7葉表。

の子には機織りを教えれば、将来、家が盛んになるであろう。嫁は優しくて従順な人を、婿は才能がある良家の人を選らぶ。

このように、女性が齊家の役割を上手に果たすには祖先祭祀、子育て、家畜の養育をきちんと行わなければならないという。また、年齢により子の認識力が異なるため、教育内容についても言及している。幼い子に対しては躰を行い、大きい子に対しては礼儀、仁義、人間の道、人格などの倫理道徳を中心に教育するという。また、男には儒教の経典や学問を、女の子には女功、機織りを教育すること、家の儀礼を実施することが重視されていることがわかる。ベトナムの当時の社会には学問、儒教の経典の教育が男性の「特権」であったといえよう。

エ. 夫に対する職責

女性は結婚した後、貧しい夫にも尽くして仕え、夫を非難することは許されない。子を生むことも大切である。また夫に一生懸命に農業することを勧めなければならない。また、賢い子を生むため朔望の夜や本命日の夜に夫と性交してはいけないというタブーまで言及している。以下、原文から引用し、具体的に見てみたい。

① 夫に仕え、夫のため子を生むのが大事

〔原文〕： 庄路軼固官高、庫賢共沛能切奉蝮。世帯丑黙軼些、双离卒葉亦嘯軼駟、馬兮呵々嘸岐。……朝得裋貼朝軼裋昆。髡罪包特啗吨、犂罪吏特助論共燒³⁵⁾。

〔日本語訳〕： 夫が高位官職者であっても、貧しい者であっても、一生懸命に仕えなければならない。女性はなぜか自分の夫の悪い部分を見つけ、他人の夫の良い部分を見つけてしまうものである。自分の夫を非難してはいけない。……人に仕えて財産を築き、夫に仕えて子どもを得る。そうすれば、世間でも評判になり、夫婦が一生仲よく結ばれることとなる。

② 夫に耕作、水牛、牛を大切にすることを勧める

〔原文〕： 式軼曳蠹朱専、齧娘園翼守塵歆埋。計茹芑豆綾芋、務芾式仄立得渚収。狝捕吒娑抵朱、於時傷奴蠹昉持辰。渚裋類物[▽]賢、固奴時買[▽]犍庫藏³⁶⁾。

35) 注18前掲、「訓女子歌」第4葉表。

36) 注18前掲、「訓女子歌」第4葉裏。

〔日本語訳〕： 夫を朝早く起こし、田畑を日々きちんと守り、季節により綿花・豆あるいは芋を栽培し、収穫を待つこと、そして、親が残してくれた水牛、牛を大切にし、朝に昼に世話することを夫に勧める。動物は卑しいものと考えてはいけない。この動物のおかげで財産を作ることができるのだから。

③ 朔望の日、本命日に夫と性交をしてはいけない

〔原文〕： 係貼朔望晦眩、共貼本命庄軼腰軼。伏罪天道庄通。期啣時沛嘸軼朱安。厶時生特昆賢、世時歳得千年寿長。

〔日本語訳〕： 朔望の夜とともに本命日の夜に、夫と性交をしてはいけない。それは天道に合わないため、気分が良いとき、夫を諫める必要がある。そうすれば、賢い子が生まれ、自分も長く生きられる。

このように、女の人は貧しい夫でも非難してはならず、夫を尽くさなければならない。また、夫のため子を生まなければならない、賢い子を生むため、天道にあわないため朔望の夜とともに本命日の夜に性交のタブーをするという。換言すれば、女の人の位置は男性より低くなり、「男尊女卑」、「家長」の思想がベトナムの社会には一般である。また、血統維持や賢い子を生むため天道、陰陽五行説に従い計画することを重視している。

オ. 妊娠したときのタブーおよび出産後のタブー

女性には妊娠したときも子を産んだ後も歩く姿勢、座る姿勢、服装、食事などについてのマナー、礼儀を守らなければならないという。

① 妊娠したときのタブー

〔原文〕： 於朱謹慎中悉、涪脛朱別期群期空。防期胎孕固昆、期生別翹庄貼胡亨。……係期胎孕於時沛京。庄軼玆我玆昂、塗黎喧赤拈扛世罪。另尼傷庫塢墜。……花菓債務庄可啞乾、默時揀觀桃紅、啞時齊整啞時正真。体埃讀字圣人、從聰喧襖殷勤朱通。丕時生昆明悉、翹時資質形容欣得。媽時面手卒鮮、女工女則格得凡间³⁷⁾。

37) 注18前掲、「訓女子歌」第6葉表裏。

〔日本語訳〕： 生理が来るか来ないかに注意するように心がける。それは妊娠したかどうかを知り、出産予定日を正確に知るためである。……妊娠したとき、タブーを犯さないようにしなければならない。おかしい姿勢で歩いたり、人の噂話をしたりしてはいけない。お墓があるところは避ける。……季節外れの果物を勝手に食べてはいけない。桃色、赤色などの明るい服を着る。食べ方は正しく整え、話す言葉は正しくする。誰かが聖賢の文を読むのを見ると、耳を澄まして聞き、意味も理解できるようにする。そうすれば、賢い子供が生まれる。男の子の場合、資質も容姿も人より優れたものになる。女の子の場合、外見が綺麗で、女功も徳行も一般の人より優れるようになる。

② 子を生んだ後のタブー

〔原文〕： 咬時硯拱貼冷、移時切襖持翁翁衝。……另翁花月犯房。……係哈京忌時強舂姿³⁸⁾。

〔日本語訳〕： 身体に優しいものを選んで食べる。出かけるときは、風が体内に侵入しないように服を二枚着る。……「馬上風」の症状を起こさないように性交することを避ける。

このように、女性は普段、四徳を守ることが不可欠であるが、妊娠しているときは、話すこと、行くこと、座ること、食べること、服装についてのマナー・礼儀をいっそうにしっかりと守らなければならない。また、胎児に影響を与えないように悲しいところ、陰気が強いところを避けなければならない。聖賢の教えを聴くことも重要である。子を生んだ後も、妊婦の体に合う食べ物を食べ、体を保温するため、厚い服を着なければならず、性交することを避けるという内容にも言及している。換言すれば、それは胎教のほか、母・胎児の健康を守る方法を含んでいる。現在のベトナム人の妊婦たちもこれらの方法の一部を応用している。

おわりに

本稿では、まずフランスに所蔵されているベトナムの「家訓」文献の状況を紹介し、ついでそのうちの一つ「訓女子歌」をとり上げ、内容を分析した。本稿での考察を通して、かつてベトナム人の父母が女性に四徳、親孝行、子育て、齊家、祖先祭祀などの倫理道徳、儀礼および胎教、妊娠時や出産後のタブーなど母・胎児の健康を守る方法を教えていたことがわかる。ここで注意したいのは女性が家族の暮らしを支えるため、農業生産、機織り、畜産業以外にも小

38) 注18前掲、「訓女子歌」第6葉裏、第7葉表。

売業に従事していることである。このことから、十八世紀末には、ベトナムの女性が小売業に従事することが普通のことだったことがわかる。これは女性が家から社会へ出ていたこと、「男外女内」という伝統の壁を越えていたことを示すものである。

さらに、当時のベトナムの社会では親が子供の婚姻を決めるのが一般的であったが、「訓女子歌」文献からは女性が自ら相手を選ぶことを許可されていたことがうかがえる。したがって、女性の人格権の一部が認められていたことになる。その意味で、当時のベトナムの女性の位置は、儒教思想における女性の位置より高かったといえることができるかもしれない。このような女性のイメージは、男女の不平等さを縮めるものであり、二十世紀のフェミニズム、「女権」などを開花させる基礎になったといえるであろう。つまり「家訓」文献はベトナムの女性史を研究する際の資料ともなるのである。ただし、当時のベトナムの社会には学問分野において男女不平等が存在しており、学問、儒教の經典を学習することは男性の「特権」であった。

また女性は修身、齐家、祖先祭祀、胎教などの倫理道德、儀礼に対しては儒教思想に従い実施している。たとえば、祖先祭祀には「事死如事生」を実施しなければならないとされる。それは「事死如事生、事亡如事存、孝之至也」（『中庸』）の思想のとおりである。一方、血統維持や賢い子を生むため天道に従って計画することが重視されている。

このように、「訓女子歌」は女性が子孫に家庭の伝統的文化、儀礼を教育、伝達することに重要な役割を果たし、農業、機織り業、小売業に不可欠の存在になっていたことを物語っている。

この文献は約230年前に書かれたものであるが、現在でも人間的な価値をもつものといえる。阮輝瑩の教訓を読むと、みずからを反省して「良妻賢母」となり、みずからのルーツを忘れずに祖先祭祀を重視し、親孝行になるように「仁」、「孝」、「礼」、「義」の理念に従い実施することが強調されている。家族において「仁」、「孝」、「礼」、「義」の子であれば、「其爲人也孝弟、而好犯上者、鮮矣、不好犯上、而好作亂者、未之有也」（『論語』学而篇）、および阮朝の綿寓王子の「補正二十四孝衍義詞」に記されている「油悶鄧忠臣ハ宝、豈自尼髻討麻鼎」³⁹⁾（忠臣を得て宝としようと思えば、必ず「孝道」の門から入る）というとおり、その人は社会的には良い公民になりうると期待されているのであり、それはある意味で現代にも通じるものがあろう。

〔付記〕本稿は、科学研究費助成事業（学術研究助成基金助成金）「基盤研究（C）」（課題番号JP15K02092、平成27年度～30年度、佐藤トウイウエン研究代表）「ベトナムの「家訓」文献と伝統倫理の研究」における成果の一部である。

39) 和盛郡王、『孝経国語詞』（VNv60）、漢喃研究院蔵、第19葉裏。